

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số

0303576603

ngày 07 tháng 9 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 07 tháng 9 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Woncheol Park
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Tổng Giám đốc
(đến ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Tổng Giám đốc
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)

Đại diện pháp lý

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Tổng Giám đốc
(từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		541.352.685.237	6.298.040.740.461
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	44.990.624.301	476.294.341.206
Tiền	111		44.990.624.301	2.294.341.206
Các khoản tương đương tiền	112		-	474.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.571.530.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	-	1.571.530.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	486.701.406.942	4.240.471.948.527
Trả trước cho người bán	132		7.373.792.453	3.190.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		226.000.000.000	-
Phải thu khác	136		253.327.614.489	4.240.468.758.527
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.660.653.994	9.744.450.728
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.803.007.884	1.886.804.618
Thuế phải thu Nhà nước	153		7.857.646.110	7.857.646.110
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		49.370.355.942.582	34.830.897.210.144
Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4.828.186.052	1.295.858.846.565
Phải thu cho vay dài hạn	215		-	150.656.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		4.828.186.052	1.145.202.846.565
Tài sản cố định	220		8.615.929.476	9.528.397.295
Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.615.929.476	9.528.397.295
Nguyên giá	222		38.905.688.309	37.161.890.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.289.758.833)	(27.633.493.014)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		4.697.122.903	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.697.122.903)	(4.697.122.903)
Tài sản dở dang dài hạn	240		696.685.231	696.685.231
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		696.685.231	696.685.231
Đầu tư tài chính dài hạn	250		49.355.823.547.735	33.524.347.299.991
Đầu tư vào công ty con	251	7(b)	21.284.790.202.463	29.145.510.222.355
Đầu tư vào công ty liên kết	252	7(c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	253	7(d)	23.692.196.267.636	-
Tài sản dài hạn khác	260		391.594.088	465.981.062
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	391.594.088	465.981.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		49.911.708.627.819	41.128.937.950.605

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

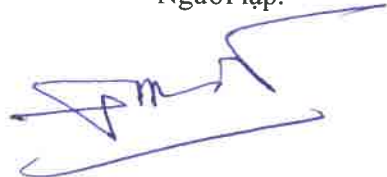
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.841.286.153.553	15.480.242.870.484
Nợ ngắn hạn	310		7.147.839.957.799	13.995.566.205.907
Phải trả người bán	311		71.906.000.000	3.063.940.380
Chi phí phải trả	315	11	536.353.575.931	151.290.455.298
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.300.100.929.813	12.841.211.810.229
Vay ngắn hạn	320	13	4.239.479.452.055	1.000.000.000.000
Nợ dài hạn	330		17.693.446.195.754	1.484.676.664.577
Vay dài hạn	338	13	17.693.446.195.754	1.484.676.664.577
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		25.070.422.474.266	25.648.695.080.121
Vốn chủ sở hữu	410	14	25.070.422.474.266	25.648.695.080.121
Vốn cổ phần	411	15	11.746.832.460.000	11.689.464.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	15	11.084.296.541.079	11.084.356.541.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.934.631.655.755	4.570.212.251.610
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		4.570.212.251.610	3.220.188.542.728
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(635.580.595.855)	1.350.023.708.882
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		49.911.708.627.819	41.128.937.950.605

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/7/2019 đến 30/9/2019 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	4.834.318.346	1.461.852.367.639	454.244.643.027	1.647.567.021.214
Chi phí hoạt động tài chính	22	18	531.790.378.342	67.719.992.273	925.747.533.458	210.969.992.273
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		498.402.963.598	61.125.000.000	864.824.552.503	196.875.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		55.635.974.347	40.411.744.468	164.077.705.424	130.799.626.425
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 – 26)	30		(582.592.034.343)	1.353.720.630.898	(635.580.595.855)	1.305.797.402.516
Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
(Lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(582.592.034.343)	1.353.720.630.898	(635.580.595.855)	1.305.797.402.516
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
(Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(582.592.034.343)	1.353.720.630.898	(635.580.595.855)	1.305.797.402.516

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập:


Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Danny Le
Tổng Giám đốc
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lãi kế toán trước thuế	01		(635.580.595.855)	1.305.797.402.516
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.656.265.819	2.253.046.362
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(454,244,643,027)	(1.643.408.846.284)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06		925.616.967.208	206.875.000.000
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(161.552.005.855)	(128.483.397.406)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản khác	09		249.250.994.236	(1.541.808.475.761)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ khác	11		10.092.494.182	(28.114.858.634)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		158.183.708	(3.520.812.561)
Giảm đầu tư chứng khoán	13		1.571.530.000.000	108.460.000.000
			1.669.479.666.271	(1.593.467.544.362)
Tiền lãi vay đã trả	14		(837.658.726.956)	(213.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		831.820.939.315	(1.807.317.544.362)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.743.798.000)	(914.008.646)
Tiền chi cho khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(9.781.002.250.000)	(590.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		9.705.658.250.000	1.739.348.390.000
Tiền chi đầu tư	25		(34.910.204.267.636)	(162.830.223.282)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		11.579.935.876.240	22.224.000.000
Tiền thu từ tiền lãi và cổ tức	27		2.263.210.974.649	1.507.423.196.337
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(21.144.145.214.747)	2.515.251.354.409

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		57.307.990.000	57.968.990.000
Tiền thu từ đi vay	33		22.115.986.541.130	1.500.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.292.273.972.603)	(1.500.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		19.881.020.558.527	57.968.990.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(431.303.716.905)	765.902.800.047
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		476.294.341.206	681.197.208.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	44.990.624.301	1.447.100.008.317

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp tài sản thuê cho văn phòng mới chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập cổ tức, thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí đi vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(p) Chi trả bằng cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo mệnh giá được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ trước.

5. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2020, Công ty hoàn thành việc thành lập 99,99% vốn của Công ty TNHH Sherpa (“SHERPA”), một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, Công ty đã chuyển toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của mình trong MCH và VCM lần lượt cho CrownX và SHERPA.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 8 năm 2020, Công ty đã mua lần lượt 12,6% và 2,3% vốn cổ phần tại CrownX từ bên thứ ba.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	64.826.703	64.826.703
Tiền gửi ngân hàng	44.925.797.598	2.229.514.503
Các khoản tương đương tiền	-	474.000.000.000
	44.990.624.301	476.294.341.206

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Các khoản đầu tư tài chính

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	-	1.571.530.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (b)	21.284.790.202.463	29.145.510.222.355
Đầu tư vào công ty liên kết (c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	23.692.196.267.636	-
	49.355.823.547.735	33.524.347.299.991

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2020			1/1/2020		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan, một công ty con	-	-	-	-	7.500.000	750.000.000.000 (*)
Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	-	-	-	-	5.000.000	500.000.000.000 (*)
Trái phiếu khác	-	-	-	-	32.153	321.530.000.000 (*)
						1.571.530.000.000 (*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để công bố báo cáo tài chính riêng bởi vì thông tin về giá thị trường không có sẵn và hiện không có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống kế toán Việt Nam cho doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh như sau:

	Trái phiếu của Công ty phần Tài nguyên Masan VND	Trái phiếu của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo VND	Trái phiếu khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm Thanh lý	750.000.000.000 (750.000.000.000)	500.000.000.000 (500.000.000.000)	321.530.000.000 (321.530.000.000)	1.571.530.000.000 (1.571.530.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	30/9/2020					1/1/2020				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan ("MH")	99,9%	99,9%	18.737.200.000.000	-	(*)	99,9%	99,9%	13.737.200.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("MML")	79,3%	79,3%	2.030.991.202.463	-	10.547.174.929.000	79,3%	79,3%	2.030.991.202.463	-	16.978.379.154.000
▪ Công ty TNHH The Sherpa ("SHERPA")	99,9%	99,9%	516.599.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("VCM")	-	-	-	-	(*)	83,7%	83,7%	12.860.719.019.892	-	(*)
▪ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	-	-	-	-	(*)	85,7%	85,7%	516.600.000.000	-	(*)
			21.284.790.202.463	-	(*)			29.145.510.222.355	-	(*)

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào MML tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2020 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết trên Sàn chứng khoán Upcom.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	MH VND	MML VND	SHERPA VND	VCN VND	MCH VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	13.737.200.000.000	2.030.991.202.463	-	12.860.719.019.892	516.600.000.000	29.145.510.222.355
Tăng trong kỳ	5.000.000.000.000	-	516.599.000.000	-	-	5.516.599.000.000
Thanh lý	-	-	-	(12.860.719.019.892)	(516.600.000.000)	(13.377.319.019.892)
Số dư cuối kỳ	18.737.200.000.000	2.030.991.202.463	516.599.000.000	-	-	21.284.790.202.463

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	30/9/2020				1/1/2020			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Gía gốc VND	Dự phòng VND	Gía trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Gía gốc VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636	-	11.849.530.277.400	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636
								12.347.630.001.450

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2020, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	30/9/2020				1/1/2020			
	% sở hữu trên vốn cổ phần	% quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Gia trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Gia trị hợp lý VND	% sở hữu trên vốn cổ phần	% quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Gia trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần The CrownX ("CrownX")	14,8%	14,8%	23.692.196.267.636	-	(*)	-	-	-

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn****Phải thu về cho vay ngắn hạn:**

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ bên liên quan	226.000.000.000	-

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan	252.661.597.073	1.983.421.983.658
Lãi tiền gửi phải thu	-	6.138.462.464
Ký quỹ ngắn hạn	29.500.000	2.250.034.500.000
Phải thu khác	636.517.416	873.812.405
	253.327.614.489	4.240.468.758.527

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký quỹ dài hạn	4.828.186.052	2.925.994.360
Lãi trích trước phải thu từ các bên liên quan	-	1.142.276.852.205
	4.828.186.052	1.145.202.846.565

Phải thu về cho vay dài hạn bao gồm:

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan	-	150.656.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Năng cấp tài sản thuế VND	Thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	27.879.006.869	9.282.883.440	-	37.161.890.309
Tăng trong kỳ	-	121.770.000	1.622.028.000	1.743.798.000
Số dư cuối kỳ	27.879.006.869	9.404.653.440	1.622.028.000	38.905.688.309
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	21.099.981.349	6.533.511.665	-	27.633.493.014
Khấu hao trong kỳ	1.910.918.529	443.660.760	301.686.530	2.656.265.819
Số dư cuối kỳ	23.010.899.878	6.977.172.425	301.686.530	30.289.758.833
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.779.025.520	2.749.371.775	-	9.528.397.295
Số dư cuối kỳ	4.868.106.991	2.427.481.015	1.320.341.470	8.615.929.476

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	465.981.062
Tăng trong kỳ	207.240.000
Phân bổ trong kỳ	(281.626.974)
	391.594.088

11. Chi phí phải trả

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi vay phải trả	503.646.483.082	40.224.657.535
Phí tư vấn	1.753.092.000	58.269.755.859
Khác	30.954.000.849	52.796.041.904
	536.353.575.931	151.290.455.298

12. Phải trả khác

	30/9/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cho mua cổ phần CrownX	2.300.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	11.130.000	11.130.000
Phải trả cho việc phát hành quyền chọn trong công ty mới liên quan đến khoản đầu tư trong VCM	-	12.841.200.000.000
Khác	89.799.813	680.229
	2.300.100.929.813	12.841.211.810.229

13. Vay và trái phiếu

	30/9/2020 VND	1/1/2019 VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	4.239.479.452.055	1.000.000.000.000
Vay và trái phiếu dài hạn		
Vay và trái phiếu dài hạn	17.693.446.195.754	1.484.676.664.577

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495.480.000	11.084.416.541.079	(1.695.338.182.568)	3.220.188.542.728	24.240.762.381.239
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	1.350.023.708.882	1.350.023.708.882
Phát hành cổ phiếu mới	57.968.990.000	(60.000.000)	-	-	57.908.990.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	4.570.212.251.610	25.648.695.080.121
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	4.570.212.251.610	25.648.695.080.121
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(635.580.595.855)	(635.580.595.855)
Phát hành cổ phiếu mới	57.367.990.000	(60.000.000)	-	-	57.307.990.000
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	11.746.832.460.000	11.084.296.541.079	(1.695.338.182.568)	3.934.631.655.755	25.070.422.474.266

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã quyết định phân phối cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 10% trên một cổ phiếu (1.000 VND/cổ phiếu) trong vòng 6 tháng kể từ ngày ra nghị quyết này. Cổ tức phải trả sẽ được ghi nhận dựa trên phê duyệt của Hội đồng Quản trị và danh sách cổ đông hưởng quyền được xác định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyet	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.296.541.079	-	11.084.356.541.079

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”), Công ty đã tái phát hành 109.899.932 cổ phiếu quỹ cho SK Investment Vina I Pte.Ltd (“SK Group”) với giá giao dịch là 100.000 đồng/cổ phiếu, với tổng giá trị thu về gần 11 nghìn tỷ đồng. Và Công ty cũng đã cấp cho SK Group quyền yêu cầu Công ty hoặc bên thứ ba do Công ty chỉ định mua lại toàn bộ số cổ phiếu quỹ đã bán cho SK Group từ năm thứ năm đến năm thứ sáu kể từ Ngày Hoàn Tất với giá là 100.000 đồng/cổ phiếu (sẽ được điều chỉnh cho việc chia tách, cổ phiếu thưởng, hợp nhất hoặc giao dịch tương tự) trong trường hợp SK Group xác định rằng sự hợp tác của Công ty và SK Group không tạo ra giá trị và hiệp lực hoặc SK Group bất đồng với định hướng phát triển chiến lược của Công ty. Quyền chọn bán này sẽ mất hiệu lực nếu SK Group bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số cổ phiếu quỹ đã mua, trừ khi SK Group và Công ty có thỏa thuận khác.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020		Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.163.149.548	11.631.495.480.000
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	5.736.799	57.367.990.000	5.796.899	57.968.990.000
Số dư cuối kỳ	1.174.683.246	11.746.832.460.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi trả bằng cổ phần**

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên.

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND
Cổ tức từ công ty con	-	1.320.000.000.000
Thu nhập lãi từ tiền gửi và đầu tư trái phiếu	436.640.577.388	158.598.525.641
Thu nhập lãi từ cho một công ty con vay	16.749.271.119	116.435.479.453
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên khác vay	854.794.520	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	52.469.833.463
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	63.182.657
	454.244.643.027	1.647.567.021.214

18. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND
Chi phí lãi vay/trái phiếu từ:		
• Trái chủ và các bên khác	647.208.206.408	196.875.000.000
• Công ty con	217.616.346.095	-
Chi phí phát hành	60.792.414.705	10.000.000.000
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	4.094.992.273
Chi phí tài chính khác	130.566.250	-
	925.747.533.458	210.969.992.273

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty TNHH The Sherpa	Góp vốn	516.599.000.000	-
	Thanh lý khoản đầu tư VCM	12.841.200.000.000	-
	Cho vay	3.000.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	3.000.000.000.000	-
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	Góp vốn	5.000.000.000.000	-
	Cho vay	300.002.250.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	5.430.690.297	-
	Thu hồi khoản cho vay	450.658.250.000	-
	Nhận khoản vay	2.852.233.116.472	-
	Trả khoản vay	268.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	71.434.314.044	-
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần The CrownX	Thanh lý đầu tư MCH	516.600.000.000	-
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	3.000.000.000.000	-
	Các khoản cho vay nhận được	3.000.000.000.000	-
	Thu nhập từ lãi cho vay	534.246.575	116.435.479.453
	Cổ tức	-	1.320.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan)	Thu nhập lãi từ trái phiếu	-	87.261.911.862
Công ty Cổ Phần Hàng tiêu dùng Masan	Chia sẻ chi phí IT	1.934.516.166	2.374.887.913

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/9/2019 VND
	Nhận khoản vay	823.753.424.658	-
	Chi phí lãi vay	38.235.456.709	-
	Cho vay	400.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	400.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.246.575.342	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	Cho vay	1.781.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	1.555.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	7.058.964.384	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	Nhận khoản vay	3.700.000.000.000	-
	Trả gốc vay	600.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	107.946.575.342	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Cho vay	1.000.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	1.000.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	1.478.794.521	-
Bên liên quan khác			
Techcombank và các công ty con	Mua chứng khoán kinh doanh	-	1.750.000.000.000
	Trái phiếu phát hành (Đại lý phát hành)	14.000.000.000.000	-
	Chi phí phát hành trái phiếu	371.900.000.000	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.250.000.000.000	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt	18.452.376.924	12.875.532.590

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lỗ sau thuế của Công ty trong quý 3/2020 là 583 tỷ đồng so với lãi sau thuế là 1.354 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước, chủ yếu do tăng chi phí phát hành trái phiếu và Công ty không nhận cổ tức từ công ty con trong quý 3/2020.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

